

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN QUANG BÌNH  
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-ST  
Ngày: 06 - 9 - 2021  
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUANG BÌNH, TỈNH HÀ GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Mai Hồng

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Hoàng Văn Chính

Bà Nguyễn Thị Mai Hương

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Đình Nhất – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Phúc - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2021/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2021 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Ngô Thị H; sinh năm: 1986; địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang; Giấy Chứng minh nhân dân số 073..., do Công an tỉnh Hà Giang cấp ngày 13/8/2010; vắng mặt (xin xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Trần Văn L; sinh năm: 1987; địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang; vắng mặt (không có lý do).

3. *Người làm chứng:*

- Anh Hoàng Đình P; sinh năm: 1988; địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang; vắng mặt (xin xét xử vắng mặt).

- Bà Hoàng Thị N; sinh năm: 1961; địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang; vắng mặt (xin xét xử vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị X; sinh năm: 1995; địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang; vắng mặt (xin xét xử vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu kèm theo đơn, bản tự khai, đơn xin giải quyết ly hôn vắng mặt, nguyên đơn là chị Ngô Thị H khai rằng chị và anh Trần Văn L tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và chung sống với nhau từ năm 2004, đến năm 2007 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng từ năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn do anh L có quan hệ bất chính và chung sống nay với người phụ nữ này, mai với người phụ nữ khác. Anh L không quan tâm đến vợ con, bỏ đi cả năm chỉ về thăm nhà vài lần. Anh L thường xuyên thay đổi địa chỉ của mình nên chị H không biết anh L đi đâu và khi nào về. Kể từ khi anh L bỏ đi cho đến nay, thỉnh thoảng về thăm nhà thì anh L có cho con tiền chứ không chu cấp tiền ăn học hàng tháng cho con mà để mình chị H lo. Chị H đã nhiều lần làm đơn xin ly hôn anh L nhưng được gia đình hai bên động viên nên chị lại thôi không yêu cầu ly hôn nữa. Nay chị H thấy giữa chị và anh L không còn quan tâm gì đến nhau nữa, không thể tiếp tục cuộc hôn nhân như vậy, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2014, nên chị H xin ly hôn anh L. Vợ chồng có một con trai chung là Trần Văn Th, sinh ngày 08/8/2004, hiện đang ở với chị H. Khi ly hôn, chị H xin được nuôi cháu Th, không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng cho con. Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, công nợ chung.

Bị đơn là anh Trần Văn L vắng mặt ở nơi cư trú mà không rõ thời điểm trở về và cũng không rõ địa chỉ nơi cư trú mới của anh L nên Tòa án nhân dân huyện Quang Bình đã lập biên bản về việc không tổng đạt được văn bản tố tụng cho anh L và thực hiện thủ tục niêm yết công khai các văn bản tố tụng này theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Quang Bình không nhận được văn bản hay tài liệu, chứng cứ nào từ anh L và anh L cũng không có mặt theo các giấy triệu tập của Tòa án.

Theo Bản tự khai nguyện vọng của cháu Trần Văn Th, là con của vợ chồng chị H và anh L, thì lúc còn nhỏ cháu Th ở cùng bố mẹ, khi bố bỏ đi thì cháu cùng mẹ lên ở nhà ông bà ngoại. Mâu thuẫn của bố mẹ là do bố bỏ đi chung sống với người phụ nữ khác. Thỉnh thoảng bố mới về và có sang thăm cháu một lúc rồi lại đi luôn, có lần cho cháu mấy trăm nghìn đồng tiền quà, cũng có lần không cho. Việc nuôi dạy và ăn học của cháu là do mẹ cháu và ông bà ngoại lo. Nếu bố mẹ ly hôn thì cháu có nguyện vọng được ở với mẹ.

Tại các Biên bản lấy lời khai của người làm chứng thì anh Hoàng Đình P là Trưởng thôn V có khai là không biết nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn của vợ chồng chị H, anh L mà chỉ biết là anh L bỏ đi nhưng không biết đi đâu, làm gì và đang ở đâu; anh L thỉnh thoảng về thăm gia đình xong lại đi luôn; còn con trai

của vợ chồng chị H, anh L thì sống cùng mẹ ở bên nhà ngoại. Chị Nguyễn Thị X là Chi hội trưởng Chi hội phụ nữ thôn V thì khai từ năm 2018 về sinh sống ở thôn V, chị không gặp anh L bao giờ; chị chỉ nghe nói là anh L thỉnh thoảng có về nhà xong lại đi luôn; chị H và con trai sống ở bên nhà ngoại; chị không biết cụ thể về mâu thuẫn của vợ chồng chị H, anh L. Bà Hoàng Thị N là mẹ của anh L thì khai chị H, anh L tổ chức cưới năm 2004, sau đó được bố mẹ của chị H cho một mảnh đất ở thôn M để vợ chồng làm nhà và bán hàng tạp hóa. Đến năm 2014 thì anh L bỏ đi làm ăn nhưng không biết làm ăn ở đâu và khi nào về. Hàng năm, anh L vẫn thỉnh thoảng về thăm nhà và thăm con một vài ngày xong lại đi luôn. Gia đình bà N có hỏi nhưng anh L không nói nên không biết anh L làm gì và ở đâu. Do không ở chung nên bà N không rõ nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn của vợ chồng chị H, anh L nhưng bà nghĩ là do anh L có quan hệ với người phụ nữ khác nên mới phát sinh mâu thuẫn vợ chồng từ năm 2014 là khi anh L bỏ đi làm ăn. Chị H, anh L có một con chung là cháu Th, khi bố cháu bỏ đi làm ăn thì cháu Th ở với mẹ.

Ủy ban nhân dân xã T, huyện Q cung cấp thông tin cho biết theo trình bày của chị H tại buổi hòa giải và đơn xin ly hôn của chị H thì vợ chồng chị H, anh L thường phát sinh mâu thuẫn do anh L có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, sau đó anh L bỏ đi từ năm 2014 cho đến nay, thỉnh thoảng về thăm con xong lại đi luôn, không biết đi đâu, làm gì và khi nào trở về; chị H xin ly hôn và muốn nuôi con; do anh L không có mặt nên không nắm được nguyện vọng của anh L.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn đã không thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự có liên quan đến mình. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 57, 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị H, xử cho chị H ly hôn anh L; giao cho chị H trực tiếp nuôi con chung là cháu Trần Văn Th cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, anh L không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung; không giải quyết về tài sản chung và công nợ chung do đương sự không yêu cầu; chị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Chị Ngô Thị H và anh Trần Văn L chung sống với nhau từ năm 2004, đến năm 2007 thì đăng ký kết hôn, là kết hôn hợp pháp. Về nguyên nhân phát

sinh mâu thuẫn vợ chồng thì theo chị H khai là từ năm 2007, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh L có quan hệ bất chính và chung sống nay với người phụ nữ này, mai với người phụ nữ khác, nhưng ngoài lời khai ra chị H không cung cấp được thêm chứng cứ gì. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của chị H cũng như các tài liệu, chứng cứ mà chị H đã nộp cho Tòa án, lời khai của những người làm chứng cũng như thông tin do Ủy ban nhân dân xã T, huyện Q cung cấp thì Tòa án thấy vợ chồng chị H và anh L đã phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 2014; anh L thường xuyên bỏ đi, không có sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ vợ, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, không có tình nghĩa vợ chồng đối với chị H như theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình; mâu thuẫn vợ chồng không thể giải quyết được, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình để xử cho chị H ly hôn anh L.

[2] Chị H và anh L có một con trai chung là Trần Văn Th, sinh ngày 08/8/2004, hiện đang ở với chị H. Chị H yêu cầu được nuôi cháu Th mà không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng cho con, cháu Th cũng có nguyện vọng được ở với chị H. Cần căn cứ các điều 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, giao con chung cho chị H trực tiếp nuôi cho đến khi con đủ 18 tuổi; anh L không phải cấp dưỡng cho con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung, công nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[4] Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các điều 56, 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự;

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Ngô Thị H ly hôn anh Trần Văn L.

- Về con chung: Giao cho chị Ngô Thị H trực tiếp nuôi con trai chung là Trần Văn Th, sinh ngày 08/8/2004, cho đến khi con đủ 18 tuổi; anh Trần Văn L không phải cấp dưỡng cho con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về án phí: Chị Ngô Thị H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 03611 ngày 10/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quang Bình, chị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

- Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự. Ngoài ra, người có quyền lợi có liên quan trong quá trình thi hành án có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 7b Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Trần Thị Mai Hồng**